

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 34 /2007/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Xuyên, ngày 09 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

V/v bổ sung biểu mức thu một phần viện phí ban hành kèm theo Quyết định
số 35/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng
11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 95-CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ về
việc thu một phần viện phí và Nghị định số 33/CP ngày 23 tháng 5 năm 1995 của
Chính phủ sửa đổi khoản 1 Điều 6 Nghị định số 95-CP ngày 27 tháng 8 năm 1994
của Chính phủ về việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày
26 tháng 01 năm 2006 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh
và Xã hội bổ sung Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của
liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính
phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế và Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung biểu mức thu một phần viện phí ban hành kèm theo Quyết
định số 35/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh An
Giang về việc ban hành mức thu một phần viện phí của một số dịch vụ y tế tại các cơ
sở khám, chữa bệnh thuộc hệ thống y tế nhà nước trong tỉnh theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan
hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc hệ thống y tế nhà nước trong tỉnh thực
hiện việc niêm yết, tổ chức thu và sử dụng viện phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc
Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố, Thủ trưởng
các Sở, Ban ngành liên quan và Thủ trưởng các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc hệ thống
y tế nhà nước trong tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Bộ Y tế;
- TT. TƯ, HĐND, UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp), Website Chính phủ;
- Các Sở: Y tế, Lao động TBXH, Tư pháp và Bảo hiểm Xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- Các bệnh viện cấp tỉnh và cấp huyện;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu VT, P. TH, VHXX, TT Công báo tỉnh.



Lê Minh Tùng



PHỤ LỤC

BỔ SUNG BIỂU MỨC THU MỘT PHẦN VIỆN PHÍ

Theo Thông tư Liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34 /2007/QĐ-UBND

ngày 09/7/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
	PHẦN C: CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM					
C1	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI					
1	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim					300.000
2	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực					800.000
	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
1	Tập do liệt thần kinh trung ương					10.000
2	Tập do liệt ngoại biên					10.000
3	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi					5.000
4	Tập với xe đạp tập					5.000
5	Tập dưỡng sinh					7.000
6	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)					25.000
7	Xoa bóp toàn thân (60 phút)					30.000
8	Xông hơi					15.000
9	Giác hơi					12.000
C2	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA					
C2.1	NGOẠI KHOA					
1	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)					
	- Tán sỏi lần đầu					2.000.000
	- Tán sỏi lần thứ 2 trở đi					1.000.000
2	Phẫu thuật u tim / vết thương tim... (chưa bao gồm máy tim phổi)					3.000.000
3	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi)					2.000.000
C2.3	MẮT					
1	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)					2.000.000
C2.7	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC					
	PHẪU THUẬT					
I	UNG THƯ					
1	Cắt toàn bộ thanh quản và 1 phần hạ họng có vết hạch hệ thống	X				1.500.000
2	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vết hạch hệ thống	X				1.800.000
3	Phẫu thuật vết hạch cổ trong ung thư		A			1.800.000
4	Cắt toàn bộ tuyến giáp 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên		A			1.800.000
5	Cắt ung thư giáp trạng		A			1.800.000
6	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn		A			1.800.000
7	Cắt tinh hoàn và vết hạch ổ bụng		A			1.800.000
8	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vết hạch ổ bụng		A			1.800.000
9	Cắt chi và vết hạch (phẫu thuật cắt cụt đùi)		A			1.500.000
10	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm		A			1.000.000
11	Cắt ung thư thận		A			1.800.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
12	Cắt bỏ dương vật có vết hạch		A			1.800.000
13	Cắt tử cung, phần phụ kèm vết hạch tiểu khung		A			1.500.000
14	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư		B			1.500.000
15	Cắt u tuyến nước bọt mang tai		B			1.500.000
16	Phẫu thuật vết hạch cổ bảo tồn		B			1.500.000
17	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm		C			800.000
18	Cắt một nửa lưỡi		C			1.000.000
19	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		C			1.000.000
20	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật			A		1.000.000
21	Phẫu thuật vết hạch nách			A		80.000
22	Cắt u giáp trạng			A		1.000.000
23	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không có vết hạch ổ bụng			A		1.000.000
24	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm			A		600.000
25	Khoét chóp cổ tử cung			B		800.000
26	Cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5 cm			C		300.000
27	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5 cm				X	200.000
28	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán				X	200.000
29	Cắt u vú nhỏ				X	500.000
30	Cắt Polyp cổ tử cung				X	150.000
31	Cắt u thành âm đạo				X	150.000
II	TIM MẠCH - LỒNG NGỰC					
1	Khâu phục hồi mạch vùng cổ do chấn thương		A			1.800.000
2	Phẫu thuật thông hoặc thông động mạch chi		B			1.500.000
3	Khâu vết thương mạch máu chi		C			500.000
4	Dẫn lưu màng tim qua đường cắt sụn sườn 5			A		1.000.000
5	Lấy máu cục làm nghẽn mạch			A		1.000.000
6	Cắt u xương sườn: 1 xương			A		500.000
7	Kéo liên tục 1 mảng sườn hay mảng ức sườn			A		500.000
8	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng			A		600.000
9	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5 - 10 cm			B		500.000
10	Bóc nhân tuyến giáp			B		750.000
11	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo			C		800.000
12	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới			C		500.000
13	Cắt một xương sườn trong viêm xương			C		300.000
14	Thắt các động mạch ngoại vi				X	300.000
15	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan				X	700.000
16	Khâu kín vết thương thủng ngực				X	500.000
17	Phẫu thuật u mạch máu dưới da, đường kính dưới 5 cm				X	300.000
III	THẦN KINH SỌ NÃO					
1	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	X				2.000.000
2	Phẫu thuật áp xe não		A			1.800.000
3	Nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ		A			1.500.000
4	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não		A			1.500.000
5	Phẫu thuật chèn ép tủy		B			1.500.000
6	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm		B			1.500.000
7	Phẫu thuật thoát vị não và màng não		B			1.500.000
8	Phẫu thuật vết thương sọ não hở		B			1.500.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
9	Phẫu thuật tràn dịch não, nang nước trong hộp sọ		C			1.500.000
10	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên		C			1.500.000
11	Phẫu thuật viêm xương sọ		A			800.000
12	Khoan sọ thăm dò		A			800.000
13	Dẫn lưu não thất		B			800.000
14	Ghép khuyết xương sọ (vả sọ tự thân)		B			1.500.000
15	Cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm		B			500.000
16	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2-5 cm		C			400.000
17	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu				X	300.000
18	Cắt u da đầu lạnh tính đường kính dưới 2 cm				X	200.000
19	Nhắc xương đầu lún qua da ở trẻ em				X	400.000
IV	MẮT					
1	Phẫu thuật glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ 2 lần trở lên	X				2.000.000
2	Nhiều phẫu thuật cùng 1 lúc: cataract và glaucoma phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lý nội nhãn	X				1.500.000
3	Phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như: Glaucoma ác tính, cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	X				1.000.000
4	Phẫu thuật phức tạp như cataract bệnh lý, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	X				1.000.000
5	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ		A			800.000
6	Phẫu thuật cataract và glaucoma phối hợp		A			700.000
7	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh		A			800.000
8	Phẫu thuật tái tạo lỗ rò có ghép		A			700.000
9	Phẫu thuật sụp mi phức tạp: Dickey, Berke		A			1.000.000
10	Cắt mỏng mắt quang học có tách dính phức tạp		A			800.000
11	Lấy ấu trùng sán trong dịch kính		A			1.000.000
12	Thay dịch kính xuất huyết, mù nội nhãn, tổ chức hóa		A			1.500.000
13	Cắt bè củng mạc giác mạc (trabeculo-sinusotomy)		B			400.000
14	Phẫu thuật Faden		B			800.000
15	Hút dịch kính bơm hơi tiền phòng		B			500.000
16	Nhuộm giác mạc lớp giữa		C			700.000
17	Cắt mộng có và niêm mạc			A		1.000.000
18	Phẫu thuật Doenig			B		500.000
19	Phủ giác mạc bằng kết mạc			B		500.000
20	Cắt mỏng mắt quang học			B		500.000
21	Hút dịch kính đơn thuần để chẩn đoán hay điều trị			B		300.000
22	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc			B		800.000
23	Điện đông lạnh, đông đơn thuần phòng bong võng mạc			B		500.000
24	Cắt bỏ chắp có bọc				X	150.000
25	Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc				X	150.000
V	TAI - MŨI - HỌNG					
1	Cắt u tuyến mang tai		A			1.800.000
2	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		A			1.800.000
3	Phẫu thuật tiết căn xương chũm		A			1.200.000
4	Thay thể xương bàn đạp		A			1.800.000
5	Khoét mê nhĩ		A			1.000.000
6	Mở túi nội dịch tai trong		A			1.500.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại			Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III
7	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi		A		
	- Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi <5cm				300.000
	- Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi >5cm				500.000
8	Phẫu thuật rò vùng hốc mũi		A		1.500.000
9	Phẫu thuật xoang trán		A		1.200.000
10	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ bên		A		
	- Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ 1 bên				600.000
	- Phẫu thuật đường rò bẩm sinh cổ 2 bên				800.000
11	Phẫu thuật treo sụn phễu		A		1.500.000
12	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương		A		1.800.000
13	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		A		1.800.000
14	Cắt dây thanh		A		1.800.000
15	Cắt dính thanh quản		A		1.800.000
16	Phẫu thuật chữa ngáy		A		1.500.000
17	Dẫn lưu áp xe thực quản		A		800.000
18	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm		A		1.800.000
19	Thắt động mạch bướm khẩu cái		A		1.800.000
20	Thắt động mạch hàm trong		A		1.800.000
21	Thắt động mạch sàng		A		1.800.000
22	Thắt tĩnh mạch cảnh trong		A		1.800.000
23	Mở khí quản sơ sinh, trường hợp không có nội khí quản		C		300.000
24	Mở khí quản trong u tuyến giáp		C		300.000
25	Khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương		C		1.800.000
26	Thắt động mạch cảnh ngoài		C		1.800.000
27	Vá nhĩ đơn thuần			A	300.000
28	Vá nhĩ đơn thuần qua nội soi			A	1.000.000
29	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm			A	1.000.000
30	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau ở trẻ em			A	1.000.000
31	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi			A	800.000
32	Phẫu thuật vách ngăn mũi			A	400.000
33	Cắt Amydan gây mê hoặc gây tê			A	
	- Cắt Amydan gây mê hoặc gây tê cắt Amydan đơn thuần 1 bên				400.000
	- Cắt Amydan gây mê hoặc gây tê cắt Amydan đơn thuần 2 bên				600.000
34	Vi phẫu thuật thanh quản			A	1.000.000
35	Phẫu thuật khí quản người lớn			A	700.000
36	Cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp			A	1.000.000
37	Cắt polyp mũi				X
	- Cắt polyp mũi 1 bên				200.000
	- Cắt polyp mũi 2 bên				400.000
38	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới				X 400.000
VI	RĂNG - HÀM - MẶT				
1	Ghép xương hàm		A		1.800.000
2	Phẫu thuật cứng khớp thái dương hàm 1 hoặc 2 bên		A		1.000.000
3	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt: từ 4 răng trở lên			A	400.000
4	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng			A	500.000
5	Rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương vùng hàm mặt			A	700.000
6	Khâu bít lấp lỗ thủng vách ngăn mũi			A	1.000.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
7	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng			B		700.000
8	Phẫu thuật tái tạo nước: nhóm 1 sextant			C		500.000
9	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm				X	300.000
10	Khâu lỗ thông ra ngoài điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng				X	600.000
11	Ghép da rời mỗi chiều bằng và trên 2 cm				X	300.000
12	Chuyển trụ filatov, đính trụ filattov				X	800.000
13	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ				X	400.000
VII	LAO VÀ BỆNH PHỔI					
1	Mở ngực lấy máu cục màng phổi			A		700.000
2	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng			A		900.000
3	Khâu vết thương nhu mô phổi			B		700.000
4	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát				X	600.000
5	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn				X	400.000
6	Nạo hạch lao nhuyễn hóa hoặc phá rò				X	200.000
VIII	TIÊU HÓA - BỤNG					
1	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma	X				1.200.000
2	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị		A			1.200.000
3	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại		A			1.200.000
4	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X		A			1.200.000
5	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính		A			1.100.000
6	Cắt lại đại tràng		A			1.200.000
7	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		A			1.100.000
8	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay		B			1.200.000
9	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày		B			1.200.000
10	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành		B			1.200.000
11	Cắt túi thừa tá tràng		B			1.000.000
12	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng		B			800.000
13	Cắt u mạc treo có cắt ruột		B			1.000.000
14	Phẫu thuật sa trực tràng, bằng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột		B			1.200.000
15	Phẫu thuật di tật hậu môn trực tràng nối ngay		B			1.200.000
16	Phẫu thuật vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo		B			1.000.000
17	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành		B			1.000.000
18	Cắt dây thần kinh X có hay không kèm tạo hình		C			800.000
19	Cắt đoạn ruột non		C			800.000
20	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		C			1.100.000
21	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột		C			900.000
22	Cắt bỏ trĩ vòng		C			800.000
23	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc		C			800.000
24	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn		C			900.000
25	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại		C			800.000
26	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột		C			1.000.000
27	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần			A		600.000
28	Nội vị tràng			A		700.000
29	Cắt u mạc treo không cắt ruột			A		700.000
30	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa			A		800.000
31	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường			A		600.000
32	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel			A		700.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
33	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng			A		700.000
34	Làm hậu môn nhân tạo			A		600.000
35	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc			A		600.000
36	Phẫu thuật rò hậu môn các loại			A		
	- Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại					800.000
	- Phẫu thuật rò hậu môn đơn giản					600.000
37	Phẫu thuật dị tật hậu môn trực tràng không nổi ngay			A		1.000.000
38	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn			A		600.000
39	Cắt cơ tròn trong			A		600.000
40	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành			A		600.000
41	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành			A		600.000
42	Mở bụng thăm dò			A		500.000
43	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên			B		600.000
44	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò			B		400.000
45	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất			B		600.000
46	Mở thông dạ dày			C		500.000
47	Dẫn lưu áp xe ruột thừa			C		500.000
48	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường			C		500.000
49	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần có gây mê			C		500.000
50	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần có gây tê			C		300.000
51	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường				X	500.000
52	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản				X	300.000
53	Lấy máu tụ tầng sinh môn				X	200.000
54	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn				X	200.000
IX	GAN - MẬT - TỤY					
1	Cắt gan phải hoặc gan trái	X				1.800.000
2	Cắt phân thủy gan		A			1.200.000
3	Cắt phân thủy dưới gan phải		A			1.200.000
4	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn		A			1.200.000
5	Mở ống mật chủ lấy sỏi kèm cắt hạ phân thủy gan		A			1.200.000
6	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr kèm cắt túi mật		A			1.200.000
7	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr, phẫu thuật lại		A			1.200.000
8	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột		A			1.400.000
9	Cắt lách bệnh lí, ung thư, áp xe, xơ lách		A			900.000
10	Nối lưu thông cửa chủ		A			1.200.000
11	Cắt phân thủy dưới gan trái		B			1.200.000
12	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ		B			1.000.000
13	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng		B			1.000.000
14	Mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr lần đầu		B			1.000.000
15	Nối ống mật chủ tá tràng		B			1.000.000
16	Nối ống mật chủ hồng tràng		B			1.000.000
17	Mở ống Wirsung lấy sỏi, nối Wirsung hồng tràng		B			1.000.000
18	Nối nang tụy dạ dày		B			1.000.000
19	Nối nang tụy hồng tràng		B			1.000.000
20	Cắt lách do chấn thương		B			800.000
21	Nối túi mật hồng tràng		C			800.000
22	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử		C			900.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
23	Dẫn lưu áp xe tụy		C			800.000
24	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan		C			900.000
25	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu			A		700.000
26	Dẫn lưu túi mật			C		600.000
27	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật			C		800.000
28	Dẫn lưu áp xe gan				X	500.000
X	TIẾT NIỆU SINH DỤC					
1	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột (Bricker-Le duc)	X				2.000.000
2	Nội dương vật	X				1.500.000
3	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt		A			1.400.000
4	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		A			1.400.000
5	Cắt một nửa thận		A			1.400.000
6	Lấy sỏi san hô thận		A			1.200.000
7	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì		A			1.200.000
8	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang tử cung, trực tràng		A			1.200.000
9	Cắt thận đơn thuần		B			1.000.000
10	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang		B			1.100.000
11	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận		B			1.100.000
12	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại		B			1.100.000
13	Cắt nối niệu quản		B			1.100.000
14	Phẫu thuật rò niệu quản âm đạo		B			1.100.000
15	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da		B			1.200.000
16	Cắm niệu quản bàng quang		B			1.000.000
17	Thông niệu quản ra da qua một đoạn ruột đơn thuần		B			1.200.000
18	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		C			1.000.000
19	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang		C			1.000.000
20	Cắt cổ bàng quang		C			800.000
21	Cắt nối niệu đạo sau		C			800.000
22	Phẫu thuật treo thận			A		800.000
23	Lấy sỏi niệu quản			A		800.000
24	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang			A		800.000
25	Chữa cương cứng dương vật			A		750.000
26	Cấp cứu nối đứt niệu đạo do vỡ xương chậu			A		800.000
27	Cắt nối niệu đạo trước			A		800.000
28	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang			B		750.000
29	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn			B		600.000
30	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng			B		750.000
31	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản			B		600.000
32	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu			B		600.000
33	Dẫn lưu thận qua da			C		700.000
34	Lấy sỏi bàng quang			C		600.000
35	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang			C		600.000
36	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật			C		600.000
37	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật			C		600.000
38	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận				X	600.000
39	Dẫn lưu áp xe khoang retzius				X	500.000
40	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt				X	600.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại			Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III
41	Cắt u nang thờng tình				X 600.000
42	Cắt u sùi đầu miệng sáo				X 300.000
43	Cắt u dương vật lành				X 500.000
44	Cắt túi thừa niệu đạo				X 500.000
45	Mở rộng lỗ sáo				X 400.000
46	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)				X 650.000
47	Phẫu thuật đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da				X 500.000
48	Chích áp xe tăng sinh môn				X 200.000
XI	PHỤ SẢN				
1	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	X			1.500.000
2	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính cầm sâu trong tiểu khung	X			1.800.000
3	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng		A		1.000.000
4	Đóng rò trực tràng âm đạo hoặc bàng quang âm đạo		A		1.000.000
5	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật		A		800.000
6	Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ khối u dính		B		800.000
7	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan		B		800.000
8	Mở thông vòi trứng hai bên (phẫu thuật nội soi)		B		1.500.000
9	Lấy khối máu tụ thành nang		C		600.000
10	Phẫu thuật LeFort			A	800.000
11	Khâu tăng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng			A	350.000
12	Cắt cắt cổ tử cung			B	500.000
13	Phẫu thuật treo tử cung			B	700.000
14	Làm lại thành âm đạo			B	600.000
15	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần			B	500.000
16	Khâu tử cung do nạo thủng			C	600.000
17	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ			C	400.000
18	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai			C	300.000
19	Cắt Polyp cổ tử cung				X 200.000
20	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn				X 200.000
XII	NHI				
	A- Sơ sinh				
1	Phẫu thuật viêm phúc mạc tắc ruột không cắt nối		C		900.000
2	Làm hậu môn nhân tạo		C		800.000
	B- Tim mạch lồng ngực				
3	Dẫn lưu áp xe phổi				X 400.000
	C- Tiêu hóa				
4	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại		A		1.300.000
5	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật		A		1.000.000
6	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		C		900.000
7	Phẫu thuật tắc tá tràng do xoắn trùng tràng		C		900.000
8	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi		C		800.000
9	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo		C		900.000
10	Cắt u nang mạc nối lớn		C		800.000
11	Đóng hậu môn nhân tạo		C		800.000
12	Lấy giun, dị vật ở ruột non			A	600.000
13	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng			A	600.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại			Mức thu (đồng)	
		Đặc biệt	I	II		III
14	Phẫu thuật tháo lồng ruột			A		700.000
15	Cắt túi thừa Meckel			A		700.000
16	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi			A		600.000
17	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát			A		700.000
18	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em			A		700.000
19	Mở thông dạ dày trẻ lớn			C		600.000
20	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn			C		800.000
21	Nong hậu môn dưới gây mê				X	400.000
	D- Gan - mật - tụy					
22	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun, lần đầu		B			1.000.000
23	Phẫu thuật điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa, không nối mạch máu		C			900.000
24	Dẫn lưu túi mật			A		700.000
	E- Tiết niệu sinh dục					
25	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên		B			1.100.000
26	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn		B			1.100.000
27	Cắt túi sa niệu quản		C			900.000
28	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng		C			700.000
29	Đóng dẫn lưu niệu quản hai bên		C			900.000
30	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên		C			800.000
31	Dẫn lưu hai thận			A		650.000
32	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên			A		600.000
33	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang			A		700.000
34	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên			A		600.000
35	Cắt u nang buồng trứng xoắn			A		600.000
36	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, kỹ thuật Mathieu, Magpi			A		700.000
37	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên			A		1.000.000
38	Dẫn lưu thận			B		650.000
39	Phẫu thuật sỏi bàng quang			C		600.000
40	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn			C		500.000
41	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên			C		500.000
42	Lấy sỏi niệu đạo			C		400.000
43	Phẫu thuật thoát vị bẹn			C		600.000
44	Mở thông bàng quang				X	400.000
45	Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật				X	500.000
	F- Chấn thương chỉnh hình					
46	Nối dây chằng chéo		A			1.500.000
47	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ gấp có kết xương		B			1.200.000
48	Phẫu thuật thiếu xương quay có ghép xương		B			1.200.000
49	Phẫu thuật duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp gối		B			1.200.000
50	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần		B			1.200.000
51	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối hoặc có gối uốn hoặc cú sai khớp xương bánh chè		B			1.200.000
52	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng thực hiện phẫu thuật theo Egger		B			1.200.000
53	Phẫu thuật khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh		B			1.200.000
54	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối		B			1.200.000
55	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh		B			1.200.000
56	Phẫu thuật bàn chân thuồng		B			1.200.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
57	Phẫu thuật biến dạng bàn chân nặng, trong bại não, bại liệt, đã có biến dạng xương		B			1.200.000
58	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta		C			1.000.000
59	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não		C			1.000.000
60	Phẫu thuật gấp khớp cổ tay do bại não		C			1.000.000
61	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương		C			1.000.000
62	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh		C			1.000.000
63	Phẫu thuật tật đùi cong ra hoặc đùi cong vào		C			1.000.000
64	Phẫu thuật tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV.		C			1.000.000
65	Phẫu thuật sai khớp háng do viêm khớp		C			1.000.000
66	Phẫu thuật gấp và khép khớp háng do bại não		C			1.000.000
67	Phẫu thuật thiếu xương mác bẩm sinh		C			1.000.000
68	Phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi		C			1.000.000
69	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài		C			1.000.000
70	Phẫu thuật gãy xương hở cắt lọc vết thương, nắn chỉnh có cố định tạm thời		C			1.000.000
71	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn mãn		C			1.000.000
72	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp		C			1.000.000
73	Khoan sọ dẫn lưu ổ cận mủ dưới màng cứng			A		700.000
74	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay			A		700.000
75	Nối đứt dây chằng bên			A		700.000
76	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian rạch, dẫn lưu đơn thuần			B		700.000
77	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu			B		700.000
78	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay			C		700.000
79	Cắt u xương lành			C		1.000.000
80	Dẫn lưu viêm mủ khớp không sai khớp			C		700.000
81	Phẫu thuật viêm xương dẫn lưu ngoài ống tủy			C		700.000
82	Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần				X	800.000
83	Chích áp xe phần mềm lớn				X	150.000
	G- Tạo hình					
84	Tạo hình sẹo bong cơ rút nếp gấp tự nhiên		C			1.800.000
XIII	CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH					
1	Thay khớp vai nhân tạo	X				2.500.000
2	Thay chỏm xương đùi trong u phá hủy xương	X				2.500.000
3	Thay toàn bộ khớp gối	X				2.500.000
4	Chuyển ngón	X				2.500.000
5	Chuyển xương ghép nối vi phẫu	X				1.500.000
6	Chuyển vật ghép vi phẫu	X				2.500.000
7	Cố định nếp vít gãy trật khớp vai		A			1.500.000
8	Cố định nếp vít gãy liên lồi cầu cánh tay		A			1.500.000
9	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu		A			1.500.000
10	Phẫu thuật trật khớp khuỷu		A			1.500.000
11	Cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay		A			1.500.000
12	Phẫu thuật gãy Monteggia		A			1.500.000
13	Tái tạo dây chằng vững khớp quay trụ trên		A			1.500.000
14	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp		A			1.500.000
15	Thay khớp bàn ngón tay		A			1.500.000
16	Thay khớp liên đốt các ngón tay		A			1.500.000
17	Phẫu thuật viêm xương khớp háng		A			1.500.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại			Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III
18	Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh		A		1.800.000
19	Tháo khớp háng		A		1.500.000
20	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng		A		1.500.000
21	Thay chỏm xương đùi		A		1.800.000
22	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)		A		1.500.000
23	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển		A		1.500.000
24	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu		A		1.500.000
25	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối		A		1.500.000
26	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày		A		1.500.000
27	Ghép trong mất đoạn xương		A		1.500.000
28	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương		A		1.500.000
29	Vá da đầy toàn bộ, diện tích trên 10 cm ²		A		1.500.000
30	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương		A		1.500.000
31	Cắt u máu trong xương		A		1.500.000
32	Cắt u máu lan tỏa, đường kính trên 10 cm		A		1.500.000
33	Cắt u bạch mạch, đường kính trên 10 cm		A		1.500.000
34	Nối ghép thần kinh vi phẫu		A		1.500.000
35	Chỉnh hình màn hầu		A		1.500.000
36	Mở xương chỉnh hình xương hàm trên, hàm dưới, vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới sai khớp cắn		A		1.500.000
37	Sửa chữa di chứng sau chấn thương xương: cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm		B		1.500.000
38	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn		B		1.500.000
39	Phẫu thuật xương bả vai lên cao		B		1.500.000
40	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay		B		1.500.000
41	Phẫu thuật cứng đuôi khớp khuỷu		B		1.500.000
42	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		B		1.500.000
43	Cắt đoạn khớp khuỷu		B		800.000
44	Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay		B		1.500.000
45	Phẫu thuật điều trị không có xương quay		B		1.500.000
46	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít		B		1.500.000
47	Phẫu thuật điều trị không có xương trụ		B		1.500.000
48	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp		B		1.500.000
49	Phẫu thuật toác khớp mu		B		1.500.000
50	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi		B		1.500.000
51	Phẫu thuật trật khớp háng		B		1.800.000
52	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh		B		1.500.000
53	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren		B		1.500.000
54	Phẫu thuật bàn chân khoèo		B		1.500.000
55	Phẫu thuật bàn chân duỗi đở		B		1.500.000
56	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương		B		1.500.000
57	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ		B		1.500.000
58	Phẫu thuật vết thương khớp		B		1.500.000
59	Nối gân gấp		B		1.500.000
60	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²		B		1.500.000
61	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt		B		1.500.000
62	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương		B		1.500.000
63	Phẫu thuật u máu lan tỏa đường kính từ 5 đến 10 cm		B		1.500.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại			Mức thu (đồng)	
		Đặc biệt	I	II		III
64	Cắt u bạch mạch đường kính từ 5 đến 10 cm		B			1.500.000
65	Cắt u xơ cơ xâm lấn		B			1.500.000
66	Cắt u thần kinh		B			1.500.000
67	Gỡ dính thần kinh		B			1.500.000
68	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương		B			1.500.000
69	Phẫu thuật di chứng liệt cơ Delta, nhị đầu, tam đầu		B			1.500.000
70	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước		B			1.500.000
71	Phẫu thuật gãy xương đòn		C			1.500.000
72	Tháo khớp vai		C			1.500.000
73	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay		C			1.500.000
74	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới		C			1.500.000
75	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay		C			200.000
76	Đóng đinh xương đùi mở ngược dòng		C			1.500.000
77	Phẫu thuật cắt cụt đùi		C			1.500.000
78	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối		C			1.500.000
79	Đóng đinh xương chày mở		C			1.500.000
80	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày		C			1.500.000
81	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày		C			1.500.000
82	Phẫu thuật Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn		C			1.500.000
83	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên		C			1.500.000
84	Đặt vít gãy thân xương sên		C			1.500.000
85	Đặt vít gãy trật xương thuyền		C			1.500.000
86	Cắt u xương sụn		C			1.500.000
87	Nội gân duỗi		C			1.500.000
88	Gỡ dính gân		C			1.500.000
89	Phẫu thuật di chứng bại liệt chi trên, chi dưới		C			1.500.000
90	Khâu nối thần kinh		C			1.500.000
91	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi		C			1.500.000
92	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ			A		1.000.000
93	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay			A		1.000.000
94	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay			A		1.000.000
95	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu			A		800.000
96	Cắt cụt cẳng tay			A		800.000
97	Tháo khớp khuỷu			A		800.000
98	Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay			A		800.000
99	Tháo khớp cổ tay			A		800.000
100	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục			A		800.000
101	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu			A		800.000
102	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu			A		800.000
103	Tháo khớp gối			A		800.000
104	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè			A		800.000
105	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè			A		800.000
106	Cắt cụt cẳng chân			A		800.000
107	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đục, mổ, nạo, dẫn lưu			A		800.000
108	Phẫu thuật chân chữ ()			A		700.000
109	Phẫu thuật chân chữ X			A		700.000
110	Phẫu thuật co gân Achilles			A		800.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
111	Tháo một nửa bàn chân trước			A		800.000
112	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm			A		1.000.000
113	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm			A		1.000.000
114	Cắt u nang bao hoạt dịch			A		800.000
115	Tháo khớp kiểu Pirogoff			A		800.000
116	Làm cứng khớp ở tư thế chức năng			A		800.000
117	Cắt cụt cánh tay			B		800.000
118	Găm Kirschner trong gãy mắt cá			B		1.000.000
119	Cắt u bao gân			B		1.000.000
120	Phẫu thuật cứng cơ may			B		1.000.000
121	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch			C		800.000
122	Phẫu thuật kết hợp xương trong gãy xương mác			C		800.000
123	Cắt u xương sụn lành tính			C		1.000.000
124	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật			C		500.000
125	Phẫu thuật hàm nắn chỉnh hình dạng Macneil				X	800.000
126	Chỉnh hình tai sau mổ tiết căn xương chũm				X	800.000
127	Phẫu thuật hàm giả, chỉnh hình sau phẫu thuật cắt bỏ xương hàm phức tạp				X	800.000
128	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động				X	800.000
129	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân				X	200.000
130	Tháo đốt bàn				X	200.000
131	Cắt u phần mềm đơn thuần				X	200.000
132	Rút đinh các loại				X	200.000
XIV	BÔNG					
	A- Người lớn					
1	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 15% diện tích cơ thể		C			300.000
2	Cắt loét da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể		C			300.000
3	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 10-15% diện tích cơ thể			C		250.000
4	Cắt loét da, cơ, cân từ 3- 5% diện tích cơ thể			C		250.000
5	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 10% diện tích cơ thể				X	200.000
6	Cắt loét da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể				X	150.000
	B- Trẻ em					
7	Cắt hoại tử tiếp tuyến trên 8% diện tích cơ thể		C			500.000
8	Cắt loét da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể			A		300.000
9	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 đến 8% diện tích cơ thể			C		300.000
10	Cắt loét da, cơ, cân từ 1 đến 3% diện tích cơ thể			C		200.000
11	Cắt hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể				X	200.000
12	Cắt loét da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể				X	150.000
	C- Ghép da					
13	Ghép da tự thân trên 10% diện tích bông cơ thể		C			1.500.000
14	Ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bông cơ thể			C		800.000
15	Ghép da tự thân dưới 5% diện tích bông cơ thể				X	150.000
16	Ghép da dị loại độc lập				X	150.000
XV	TẠO HÌNH					
1	Tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ mặt bằng ghép vi phẫu các vật tổ chức phức hợp	X				1.500.000
2	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	X				1.400.000
3	Tạo hình âm đạo	X				1.000.000
4	Tạo hình tháp mũi		A			1.800.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại			Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III
5	Tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương		B		1.500.000
6	Tạo hình phủ khuyết với vật da cơ có cuống		B		1.500.000
7	Tạo hình hậu môn		C		1.000.000
8	Nâng mí sa trễ			A	1.000.000
9	Nâng sống mũi với chất liệu tự thân			A	1.000.000
10	Tạo hình mũi, độn silicone			A	1.000.000
11	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản			B	700.000
12	Tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vật da có cuống			B	1.000.000
13	Tạo cánh mũi, vật da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai			B	800.000
14	Sửa gai mũi: góc mũi, môi trên			C	1.000.000
15	Cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai				X 600.000
16	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản				X 800.000
XVI	NỘI SOI				
1	Cắt ruột thừa qua nội soi		B		1.200.000
2	Khâu thủng dạ dày qua nội soi		B		1.200.000
3	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi		C		1.000.000
4	Cắt Polyp dạ dày qua nội soi			A	800.000
5	Cắt Polyp trực tràng qua nội soi			A	800.000
6	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi			A	800.000
	THỦ THUẬT				
I	UNG THƯ				
1	Rửa vòm họng			A	70.000
2	Sinh thiết amidan			B	70.000
3	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo			B	100.000
4	Sinh thiết u nông			C	150.000
5	Chọc dò u xương chân đoán tế bào				X 100.000
II	THẦN KINH SỌ NÃO				
1	Chọc hút máu tụ da đầu			A	70.000
III	MẮT				
1	Soi góc tiền phòng		A		120.000
2	Soi 3 mặt gương Goldmann đáy mắt		A		120.000
3	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính		A		300.000
4	Soi xuyên củng mạc		B		200.000
5	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào				X 50.000
IV	TAI - MŨI - HỌNG				
1	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	X			1.000.000
2	Nong hẹp thanh khí quản	X			1.000.000
3	Khâu vành tai rách sau chấn thương		A		120.000
4	Đặt ống thông khí hòm tai		A		500.000
5	Chọc não thất		A		600.000
6	Khoan thăm dò xoang trán		A		400.000
7	Sinh thiết tai giữa		A		150.000
8	Sinh thiết vòm họng, thanh quản, hốc mũi		A		150.000
9	Sinh thiết thanh quản và hạ họng lấy dị vật		A		150.000
10	Chích áp xe quanh Amidan		A		120.000
11	Đốt lạnh u mạch máu vùng mặt cổ		A		300.000
12	Đốt cuốn mũi			A	80.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại			Mức thu (đồng)	
		Đặc biệt	I	II		III
13	Chích nhọt ống tai ngoài				X	100.000
14	Tiêm thuốc vào cuốn mũi				X	60.000
15	Châm thuốc thanh quản				X	60.000
V	RĂNG - HÀM - MẶT					
1	Nắn răng xoay trên 60°		A			700.000
2	Nắn khớp cắn sâu ở trẻ em		A			700.000
3	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch		A			700.000
4	Nắn tiền hàm		A			700.000
5	Nắn răng mọc lạc chỗ		B			700.000
6	Khớp cắn ngược hoàn toàn 1 hoặc 2 bên		B			700.000
7	Nắn vẩu hàm người lớn			A		450.000
8	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến			A		450.000
9	Máng cổ định xương hàm gãy			B		450.000
10	Nắn khe răng rộng				X	200.000
11	Nắn khớp cắn ngược nhóm răng cửa				X	200.000
12	Nắn khớp cắn ngược ở trẻ em				X	200.000
13	Mài răng làm cầu chụp				X	150.000
14	Mài chỉnh khớp cắn				X	200.000
15	Nắn vẩu xương ổ răng				X	200.000
VI	TIÊU HÓA - BỤNG					
1	Nong hậu môn bằng tay hay dụng cụ		B			120.000
2	Đo áp lực hậu môn, trực tràng		B			200.000
3	Đặt ống thông Blackemore, Linton		B			150.000
4	Đốt trĩ bằng dòng cao tần, từ trường		B			200.000
5	Đặt ống thông đại tràng, tháo xoắn đại tràng sigma		C			200.000
6	Tiêm xơ chữa trĩ nội			A		450.000
7	Chọc hút mũ áp xe gan qua siêu âm			A		200.000
8	Rửa dạ dày			B		100.000
9	Đặt ống thông tá tràng				X	120.000
10	Chích áp xe thành bụng				X	100.000
VII	GAN - MẬT - TỤY					
1	Chọc hút áp xe gan, dẫn lưu qua da		A			200.000
2	Chọc mật qua da, qua gan		A			300.000
3	Chọc mật qua da, dẫn lưu tạm thời đường mật qua da		A			550.000
4	Lấy sỏi qua ống Kehr và đường hầm		A			550.000
5	Chọc hút áp xe gan		B			200.000
6	Chọc hút áp xe tụy		B			300.000
7	Chọc hút áp xe dưới cơ hoành		B			300.000
8	Bơm rửa đường mật qua ống Kehr, qua ống thông chữa sỏi sỏi sau phẫu thuật			A		200.000
VIII	TIẾT NIỆU - SINH DỤC					
1	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản		A			550.000
2	Sinh thiết tinh hoàn, u dương vật, bìu, tầng sinh môn				X	100.000
IX	PHỤ SẢN					
1	Hồi sức sơ sinh ngạt		A			120.000
2	Nạo thai an toàn		A			200.000
3	Phá thai to		A			350.000
4	Hủy thai đường dưới: chọc sọ, kẹp dính, cắt thai		A			300.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
5	Đề chỉ huy		B			200.000
6	Nạo sót rau sau đẻ, sau sảy		B			200.000
7	Nạo sảy thai		C			150.000
8	Nghiêm pháp lột ngôi chỏm		C			200.000
9	Cắt và khâu tầng sinh môn		C			120.000
10	Cắt và khâu tầng sinh môn II		C			150.000
11	Khâu rách tầng sinh môn III, IV		C			350.000
12	Chọc túi cùng Douglas				X	100.000
X	NHI					
1	Mở màng phổi tối thiểu		A			200.000
2	Dẫn lưu màng tim tối thiểu bằng catheter		C			200.000
3	Dẫn lưu bề thân bằng catheter		C			650.000
4	Bột ngực vai cánh tay có kéo nắn		C			200.000
5	Bơm rửa khoang não thất			A		130.000
6	Bơm rửa kiểm tra lồng ruột			A		250.000
7	Nong miệng nối hậu môn có gây mê			A		150.000
8	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu			A		150.000
9	Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng catheter			A		200.000
10	Chọc hút dẫn lưu áp xe phổi			B		200.000
11	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu			B		80.000
12	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu			B		130.000
13	Bột ngực vai cánh tay			B		200.000
14	Bột cánh cẳng bàn tay có kéo nắn			B		200.000
15	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản			C		70.000
16	Chọc dò dịch não thất			C		130.000
17	Thụt tháo đại tràng trong phình đại tràng			C		150.000
18	Bột cánh cẳng bàn tay			C		150.000
19	Chích, rạch áp xe lớn đặt dẫn lưu			C		150.000
20	Chích rạch áp xe phần mềm lớn			C		150.000
21	Chọc dò bàng quang trên xương mu			C		80.000
22	Rút dẫn lưu lồng ngực				X	50.000
23	Băng chỉnh hình: băng số 8, băng chỉnh hình chân khoèo, băng Desault				X	100.000
24	Chích các áp xe nhỏ hoặc chọc dò ổ áp xe phần mềm				X	50.000
XI	CHẤN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH					
1	Nắn gãy và trật khớp khuỷu		A			200.000
2	Nắn gãy Kirschner trong gãy Pouteau Colles		A			200.000
3	Nắn gãy và trật khớp háng		A			200.000
4	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann			A		130.000
5	Nắn bó giai đoạn trong cơ quan vận động			A		130.000
XII	HÔI SỨC CẤP CỨU - GÂY Mê HÔI SỨC - LỌC MÁU					
1	Cấp cứu người bệnh mới vào ngừng tuần hoàn kết quả	X				300.000
2	Choáng điện cấp cứu có kết quả		A			120.000
3	Chọc dẫn lưu mũ màng tim cấp cứu		A			200.000
4	Cấp cứu người bệnh mới vào viện ngưng thở có kết quả		A			120.000
5	Đặt nội khí quản khó: cơ thất khí quản, đe dọa ngưng thở		A			150.000
6	Choáng điện khử rung nhĩ, rung thất		A			120.000
7	Rửa màng tim		B			500.000

Số TT	CÁC LOẠI DỊCH VỤ	Loại				Mức thu (đồng)
		Đặc biệt	I	II	III	
8	Đặt catheter đâm rối thần kinh giảm đau sau chấn thương			B		150.000
9	Đặt ống thông nội khí quản			B		100.000
10	Dẫn lưu dịch màng bụng			B		70.000
11	Làm lạnh da dày			B		100.000
12	Đặt ống thông da dày			C		50.000
XIII	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
1	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da qua gan	X				550.000
2	Chụp mạch não qua da (mạch não đồ)		A			120.000
3	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi (chụp mật tụy ngược dòng)		A			500.000
4	Chụp niệu đạo			C		150.000
5	Chụp đường mật và túi mật cản quang tiêm tĩnh mạch (chụp túi mật)				X	90.000
6	Chụp da dày hay đại tràng có đối quang kép				X	120.000
7	Chụp đường rò các loại (chưa có thuốc)				X	200.000
8	Siêu âm mắt A và B				X	50.000
9	Siêu âm trên bàn phẫu thuật (trắng đen)				X	50.000
XIV	NỘI SOI					
1	Soi và bơm rửa phế quản		A			150.000
2	Soi hạ họng lấy dị vật		A			150.000
3	Soi thực quản da dày lấy dị vật / điều trị giãn tĩnh mạch thực quản		A			200.000
4	Soi da dày tá tràng có sinh thiết, cắt polyp		A			200.000
5	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ		A			120.000
C3	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
C3.7.3	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC					
1	Điện tâm đồ gắng sức					100.000
C4	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH					
C4.1	SIÊU ÂM					
1	Siêu âm tim gắng sức					400.000
2	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm					170.000
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH (ngoài Thông tư 03 và Liên bộ 14)					
1	CK					50.000